

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT	So sánh QT/DT
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSX	366.151.000.000	500.456.918.512	134.305.918.512	136,7%
I	Thu NSX được hưởng theo phân cấp	8.565.000.000	9.374.865.173	809.865.173	109,5%
-	Thu NS xã hưởng 100%	8.565.000.000	9.374.865.173	809.865.173	109,5%
-	Thu NS xã hưởng từ các khoản thu phân chia	0	0	0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	357.586.000.000	470.235.039.527	112.649.039.527	131,5%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	48.295.000.000	48.295.000.000	0	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	309.291.000.000	421.940.039.527	112.649.039.527	136,4%
III	Thu kết dư		25.190.943	25.190.943	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.821.822.869	20.821.822.869	
B	TỔNG CHI NSX	366.151.000.000	499.150.365.036	132.999.365.036	136,3%
I	Tổng chi cân đối ngân sách	56.860.000.000	57.007.575.241	147.575.241	100,3%
1	Chi đầu tư phát triển	2.205.000.000	7.554.382.273	5.349.382.273	342,6%
2	Chi thường xuyên	53.472.000.000	48.270.192.968	-5.201.807.032	90,3%
3	Chi dự phòng	1.183.000.000	1.183.000.000	0	100,0%
4	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL				
II	Chi các Chương trình mục tiêu	309.291.000.000	421.940.039.527	112.649.039.527	136,4%
1	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	309.291.000.000	421.940.039.527	112.649.039.527	136,4%
III	Chi chuyển nguồn NS sang năm sau		18.341.070.268	18.341.070.268	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.861.680.000	1.861.680.000	
C	Kết dư ngân sách		1.306.553.476		

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	Quyết toán	Tỷ lệ thực hiện QT/DT	Tỷ lệ thực hiện QT/DT
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	366.151.000.000	366.151.000.000	500.456.918.512	136,7%	136,7%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.565.000.000	8.565.000.000	9.374.865.173	109,5%	109,5%
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	8.565.000.000	8.565.000.000	9.374.865.173	109,5%	109,5%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ%	0	0	0		
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	357.586.000.000	357.586.000.000	470.235.039.527	131,5%	131,5%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	48.295.000.000	48.295.000.000	48.295.000.000	100,0%	100,0%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	309.291.000.000	309.291.000.000	421.940.039.527	136,4%	136,4%
3	Thu kết dư			25.190.943		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			20.821.822.869		
II	Chi ngân sách	366.151.000.000	366.151.000.000	499.150.365.036	136,3%	136,3%
1	Chi nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã	366.151.000.000	366.151.000.000	480.809.294.768	131,3%	131,3%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	18.341.070.268		
III	Kết dư ngân sách			1.306.553.476		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI XUYÊN

Biểu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSX	Tổng thu NSNN	Thu NSX	Tổng thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSX (A+B+C+D+E)		8.565.000.000		30.221.878.985		352,9%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSX		8.565.000.000		9.374.865.173		109,5%
I	Thu nội địa		8.565.000.000		9.374.865.173		109,5%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>						
	<i>Thuế GTGT</i>						
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>						
	<i>Thu khác NQD</i>						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ		1.320.000.000		2.481.532.993		188,0%
	<i>Lệ phí trước bạ nhà đất</i>						
	<i>Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền</i>						
8	Thu phí, lệ phí		264.000.000		352.137.000		133,4%
	<i>Phí, lệ phí Trung ương</i>						
	<i>Phí, lệ phí Thành phố</i>						
	<i>Phí, lệ phí xã</i>						
	<i>Phí, lệ phí xã, thị trấn</i>						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		961.000.000		1.323.063.959		137,7%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						

15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
16	Thu khác ngân sách		235.000.000		760.281.549	323,5%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		5.785.000.000		4.153.230.400	
	Tr.đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công		2.205.000.000			0,0%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức					
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước					
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước					
21	Thu huy động đóng góp				304.619.272	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thu khác					
IV	Thu viện trợ					
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH					
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				25.190.943	
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				20.821.822.869	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	366.151.000.000	499.150.365.036	136,3%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	56.860.000.000	57.007.575.241	100,3%
I	Chi đầu tư phát triển	2.205.000.000	7.554.382.273	342,6%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.205.000.000	7.554.382.273	342,6%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	0	4.950.050.914	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung phân cấp</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất</i>	2.205.000.000	0	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn khác</i>	0	2.604.331.359	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	53.472.000.000	48.270.192.968	90,3%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	300.000.000	470.000.000	156,7%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	1.183.000.000	1.183.000.000	100,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	309.291.000.000	421.940.039.527	136,4%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	309.291.000.000	421.940.039.527	136,4%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.341.070.268	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.861.680.000	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã, xã không có nhiệm vụ chinghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trảlãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI XUYỀN**

Biểu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	366.151.000.000	499.150.365.036	132.999.365.036	136,3%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	366.151.000.000	480.809.294.768	114.658.294.768	131,3%
I	Chi đầu tư phát triển	33.200.000.000	33.282.246.273	82.246.273	100,2%
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.200.000.000	33.282.246.273	82.246.273	100,2%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		600.000.000	600.000.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin	2.626.697.000	3.664.608.300	1.037.911.300	139,5%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	23.312.205.500	23.682.422.689	370.217.189	101,6%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.400.724.000	2.632.676.784	231.952.784	109,7%
-	Chi bảo đảm xã hội	2.655.373.500	2.702.538.500	47.165.000	101,8%
-	Chi đầu tư khác	2.205.000.000		-2.205.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			
II	Chi thường xuyên	331.768.000.000	444.482.368.495	112.714.368.495	134,0%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	192.080.188.000	207.111.128.442	15.030.940.442	107,8%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	4.607.642.000	7.006.324.106	2.398.682.106	152,1%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.368.163.000	6.934.769.458	566.606.458	108,9%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	6.956.270.000	11.263.640.000	4.307.370.000	161,9%
-	Chi văn hóa thông tin	909.594.000	2.432.939.174	1.523.345.174	267,5%

-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	244.669.000	1.144.953.375	900.284.375	468,0%
-	Chi thể dục thể thao	636.792.000	878.122.638	241.330.638	137,9%
-	Chi bảo vệ môi trường	547.071.000	1.170.933.979	623.862.979	214,0%
-	Chi các hoạt động kinh tế	9.461.795.000	23.017.715.056	13.555.920.056	243,3%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	68.571.451.000	127.362.805.467	58.791.354.467	185,7%
-	Chi bảo đảm xã hội	18.899.631.000	56.109.036.800	37.209.405.800	296,9%
-	Chi thường xuyên khác	22.484.734.000	50.000.000	-22.434.734.000	0,2%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	1.183.000.000	1.183.000.000	0	100,0%
-	Chi y tế, dân số và gia đình		285.000.000		
-	Chi các hoạt động kinh tế		514.932.900		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		383.067.100		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.861.680.000	1.861.680.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.341.070.268	18.341.070.268	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã, xã không có nhiệm vụ chinghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	366.151.000.000	33.200.000.000	331.768.000.000	499.150.365.036	33.282.246.273	445.665.368.495						0	136,3%	100,2%	134,3%
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	364.968.000.000	33.200.000.000	331.768.000.000	477.764.614.768	33.282.246.273	444.482.368.495							130,9%	100,2%	134,0%
1	Các đơn vị thuộc xã	342.483.266.000	33.200.000.000	309.283.266.000	473.667.399.628	33.282.246.273	440.385.153.355							138,3%	100,2%	142,4%
	Văn phòng Đảng ủy	6.581.491.000		6.581.491.000	9.120.658.134		9.120.658.134							138,6%		138,6%
	UB Mặt trận Tổ quốc	5.204.027.000		5.204.027.000	7.677.427.640		7.677.427.640							147,5%		147,5%
	Văn phòng HĐND - UBND	69.344.340.000		69.344.340.000	82.891.308.991		82.891.308.991							119,5%		119,5%
	Phòng Kinh tế	10.226.135.000		10.226.135.000	20.003.275.818		20.003.275.818							195,6%		195,6%
	Phòng Văn hoá - Xã hội	17.688.619.000		17.688.619.000	98.216.743.511		98.216.743.511							555,3%		555,3%
	TT Văn hoá - Thông tin và Thể thao	1.748.466.000		1.748.466.000	3.114.363.980		3.114.363.980							178,1%		178,1%
	Trạm Y tế xã	6.710.000.000		6.710.000.000	10.540.980.000		10.540.980.000							157,1%		157,1%
	Ban Quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng	33.200.000.000	33.200.000.000	0	36.516.553.112	33.282.246.273	3.234.306.839							110,0%	100,2%	
	Trường mầm non Tri Thủy	9.808.625.000		9.808.625.000	10.872.650.502		10.872.650.502							110,8%		110,8%
	Trường mầm non Bạch Hạ	8.709.850.000		8.709.850.000	8.964.533.306		8.964.533.306							102,9%		102,9%
	Trường mầm non Minh Tân	11.031.200.000		11.031.200.000	11.786.148.143		11.786.148.143							106,8%		106,8%
	Trường mầm non Quang Lăng	7.124.300.000		7.124.300.000	8.022.150.000		8.022.150.000							112,6%		112,6%
	Trường mầm non Phúc Tiến	11.133.175.000		11.133.175.000	12.310.194.890		12.310.194.890							110,6%		110,6%
	Trường mầm non Đại Xuyên	11.862.725.000		11.862.725.000	12.333.503.859		12.333.503.859							104,0%		104,0%
	Trường mầm non Khai Thái	10.900.050.000		10.900.050.000	11.660.978.139		11.660.978.139							107,0%		107,0%
	Trường tiểu học Phúc tiến	10.559.250.000		10.559.250.000	11.390.082.037		11.390.082.037							107,9%		107,9%
	Trường tiểu học Đại Xuyên	8.996.000.000		8.996.000.000	9.693.887.951		9.693.887.951							107,8%		107,8%
	Trường tiểu học Minh Tân A	8.769.000.000		8.769.000.000	9.435.098.519		9.435.098.519							107,6%		107,6%
	Trường tiểu học Tri Thủy	9.415.250.000		9.415.250.000	10.032.822.933		10.032.822.933							106,6%		106,6%
	Trường tiểu học Quang Lăng	6.424.000.000		6.424.000.000	6.777.805.812		6.777.805.812							105,5%		105,5%
	Trường tiểu học Minh Tân B	4.904.250.000		4.904.250.000	4.930.994.712		4.930.994.712							100,5%		100,5%
	Trường tiểu học Bạch Hạ	7.265.250.000		7.265.250.000	7.741.616.806		7.741.616.806							106,6%		106,6%
	Trường tiểu học Khai Thái	9.420.250.000		9.420.250.000	11.178.222.612		11.178.222.612							118,7%		118,7%
	Trường THCS Bạch Hạ	6.862.875.000		6.862.875.000	7.130.934.000		7.130.934.000							103,9%		103,9%
	Trường THCS Quang Lăng	5.175.875.000		5.175.875.000	5.754.410.847		5.754.410.847							111,2%		111,2%

	Trường THCS Minh Tân	11.233.250.000		11.233.250.000	11.988.594.250		11.988.594.250						106,7%		106,7%
	Trường THCS Khai Thái	8.177.125.000		8.177.125.000	8.381.451.502		8.381.451.502						102,5%		102,5%
	Trường THCS Tri Thủy	8.118.888.000		8.118.888.000	8.773.133.502		8.773.133.502						108,1%		108,1%
	Trường THCS Phúc tiến	8.625.250.000		8.625.250.000	8.646.142.517		8.646.142.517						100,2%		100,2%
	Trường THCS Đại xuyên	7.263.750.000		7.263.750.000	7.780.731.603		7.780.731.603						107,1%		107,1%
2	Đơn vị khác	0	0	0	4.047.215.140	0	4.047.215.140								
	Bảo hiểm xã hội huyện Phú Xuyên			0	4.047.215.140		4.047.215.140								
3	Chi hỗ trợ khác	22.484.734.000		22.484.734.000	50.000.000		50.000.000						0,2%		0,2%
	Kho bạc Nhà nước Khu vực I				50.000.000		50.000.000								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)														
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)														
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.183.000.000		0	1.183.000.000		1.183.000.000						100,0%		
	<i>Tr. đó:</i>														
	Văn phòng HĐND - UBND	624.100.000			825.028.000		825.028.000								
	Phòng Kinh tế	0			72.972.000		72.972.000								
	Trạm Y tế xã	0			285.000.000		285.000.000								
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0			0		0								
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)														
VII	CHI NỢ TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				1.861.680.000										
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				18.341.070.268										

Ghi chú: (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách xã, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	33.200.000.000	33.282.246.273	600.000.000	0	0	0	0	3.664.608.300	0	0	0	23.682.422.689	22.312.333.996	0	2.632.676.784	2.702.538.500	0	
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng	33.200.000.000	33.282.246.273	600.000.000					3.664.608.300				23.682.422.689	22.312.333.996		2.632.676.784	2.702.538.500		
-																			

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-21	
	TỔNG SỐ	309.283.266.000	445.665.368.495	207.110.873.751	0	7.006.324.106	6.934.769.458	11.548.640.000	2.432.939.174	1.144.953.375	878.122.638	1.170.933.979	23.532.647.956	1.190.016.000	15.022.491.420	127.745.872.567	56.109.036.800	50.000.000	144,10%	
1	Văn phòng Đảng ủy	6.581.491.000	9.120.658.134													9.120.658.134			138,6%	
2	UB Mặt trận Tổ quốc	5.204.027.000	7.677.427.640													7.677.427.640			147,5%	
3	Văn phòng HDND - UBND	69.344.340.000	83.716.336.991			7.006.324.106	6.934.769.458	30.660.000	1.119.339.174	318.553.375	193.122.638	247.070.979	14.594.894.696		11.071.005.160	51.476.065.765	1.795.536.800		120,7%	
4	Phòng Kinh tế	10.226.135.000	20.076.247.818									270.000.000	8.937.753.260	1.190.016.000	3.951.486.260	3.967.994.558	6.900.500.000		196,3%	
5	Phòng Văn hoá - Xã hội	17.688.619.000	98.216.743.511	592.400.000				692.000.000	798.000.000							52.768.558.651	43.365.784.860		555,3%	
6	TT Văn hoá - Thông tin và Thể thao	1.748.466.000	3.114.363.980						515.600.000	826.400.000	685.000.000					1.087.363.980			178,1%	
7	Trạm Y tế xã	6.710.000.000	10.825.980.000					10.825.980.000												161,3%
8	Ban Quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng	0	3.234.306.839	932.640.000								653.863.000				1.647.803.839				
9	Trường mầm non Tri Thủy	9.808.625.000	10.872.650.502	10.872.650.502																110,8%
10	Trường mầm non Bạch Hạ	8.709.850.000	8.964.533.306	8.964.533.306																102,9%
11	Trường mầm non Minh Tân	11.031.200.000	11.786.148.143	11.786.148.143																106,8%
12	Trường mầm non Quang Lăng	7.124.300.000	8.022.150.000	8.022.150.000																112,6%
13	Trường mầm non Phúc Tiến	11.133.175.000	12.310.194.890	12.310.194.890																110,6%
14	Trường mầm non Đại Xuyên	11.862.725.000	12.333.503.859	12.333.503.859																104,0%
15	Trường mầm non Khai Thái	10.900.050.000	11.660.978.139	11.660.978.139																107,0%
16	Trường tiểu học Phúc tiến	10.559.250.000	11.390.082.037	11.390.082.037																107,9%
17	Trường tiểu học Đại Xuyên	8.996.000.000	9.693.887.951	9.693.887.951																107,8%
18	Trường tiểu học Minh Tân A	8.769.000.000	9.435.098.519	9.435.098.519																107,6%
19	Trường tiểu học Tri Thủy	9.415.250.000	10.032.822.933	10.032.822.933																106,6%
20	Trường tiểu học Quang Lăng	6.424.000.000	6.777.805.812	6.777.805.812																105,5%
21	Trường tiểu học Minh Tân B	4.904.250.000	4.930.994.712	4.930.994.712																100,5%
22	Trường tiểu học Bạch Hạ	7.265.250.000	7.741.616.806	7.741.616.806																106,6%
23	Trường tiểu học Khai Thái	9.420.250.000	11.178.222.612	11.178.222.612																118,7%
24	Trường THCS Bạch Hạ	6.862.875.000	7.130.934.000	7.130.679.309																103,9%
25	Trường THCS Quang Lăng	5.175.875.000	5.754.410.847	5.754.410.847																111,2%
26	Trường THCS Minh Tân	11.233.250.000	11.988.594.250	11.988.594.250																106,7%
27	Trường THCS Khai Thái	8.177.125.000	8.381.451.502	8.381.451.502																102,5%
28	Trường THCS Tri Thủy	8.118.888.000	8.773.133.502	8.773.133.502																108,1%
29	Trường THCS Phúc tiến	8.625.250.000	8.646.142.517	8.646.142.517																100,2%
30	Trường THCS Đại xuyên	7.263.750.000	7.780.731.603	7.780.731.603																107,1%
31	Bảo hiểm xã hội huyện Phú Xuyên	0	4.047.215.140														4.047.215.140			
32	Kho bạc Nhà nước Khu vực I	0	50.000.000															50.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI XUYỀN

Biểu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	446.717.012.378	309.907.366.000	151.152.204.401	14.342.558.023	446.557.768.495	159.243.883	157.137.000	2.106.883
1	Văn phòng Đảng ủy	9.120.658.134	6.581.491.000	2.675.931.600	136.764.466	9.120.658.134	0		
2	UB Mặt trận Tổ quốc	7.677.427.640	5.204.027.000	2.749.111.200	275.710.560	7.677.427.640	0		
3	Văn phòng HĐND - UBND	84.608.852.874	69.968.440.000	18.081.584.281	3.441.171.407	84.608.736.991	115.883		115.883
4	Phòng Kinh tế	20.128.248.818	10.226.135.000	13.127.005.980	3.224.892.162	20.076.247.818	52.001.000	52.000.000	1.000
5	Phòng Văn hoá - Xã hội	98.216.743.511	17.688.619.000	81.836.642.963	1.308.518.452	98.216.743.511	0		
6	TT Văn hoá - Thông tin và Thể thao	3.114.363.980	1.748.466.000	1.489.391.580	123.493.600	3.114.363.980	0		
7	Trạm Y tế xã	10.825.980.000	6.710.000.000	4.155.500.000	39.520.000	10.825.980.000	0		
8	Ban Quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng	3.339.443.839	0	3.554.427.000	214.983.161	3.234.306.839	105.137.000	105.137.000	
9	Trường mầm non Tri Thủy	10.872.650.502	9.808.625.000	1.231.387.702	167.362.200	10.872.650.502	0		
10	Trường mầm non Bạch Hạ	8.964.533.306	8.709.850.000	634.684.166	380.000.860	8.964.533.306	0		
11	Trường mầm non Minh Tân	11.786.148.143	11.031.200.000	1.031.198.944	276.250.801	11.786.148.143	0		
12	Trường mầm non Quang Lăng	8.022.150.000	7.124.300.000	1.063.969.760	166.119.760	8.022.150.000	0		
13	Trường mầm non Phúc Tiến	12.310.309.890	11.133.175.000	1.343.359.530	166.224.640	12.310.194.890	115.000		115.000
14	Trường mầm non Đại Xuyên	12.333.503.859	11.862.725.000	1.397.900.601	927.121.742	12.333.503.859	0		
15	Trường mầm non Khai Thái	11.660.978.139	10.900.050.000	1.120.634.333	359.706.194	11.660.978.139	0		
16	Trường tiểu học Phúc tiến	11.390.082.037	10.559.250.000	1.042.496.955	211.664.918	11.390.082.037	0		
17	Trường tiểu học Đại Xuyên	9.693.887.951	8.996.000.000	894.387.173	196.499.222	9.693.887.951	0		
18	Trường tiểu học Minh Tân A	9.435.098.519	8.769.000.000	1.026.698.569	360.600.050	9.435.098.519	0		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
19	Trường tiểu học Tri Thủy	10.032.822.933	9.415.250.000	913.553.346	295.980.413	10.032.822.933	0		
20	Trường tiểu học Quang Lăng	6.777.805.812	6.424.000.000	491.981.089	138.175.277	6.777.805.812	0		
21	Trường tiểu học Minh Tân B	4.930.994.712	4.904.250.000	459.886.180	433.141.468	4.930.994.712	0		
22	Trường tiểu học Bạch Hạ	7.741.616.806	7.265.250.000	640.000.830	163.634.024	7.741.616.806	0		
23	Trường tiểu học Khai Thái	11.178.222.612	9.420.250.000	1.878.746.880	120.774.268	11.178.222.612	0		
24	Trường THCS Bạch Hạ	7.130.934.000	6.862.875.000	412.841.787	144.782.787	7.130.934.000	0		
25	Trường THCS Quang Lăng	5.754.410.847	5.175.875.000	658.395.527	79.859.680	5.754.410.847	0		
26	Trường THCS Minh Tân	11.988.594.250	11.233.250.000	964.882.630	209.538.380	11.988.594.250	0		
27	Trường THCS Khai Thái	8.381.451.502	8.177.125.000	349.932.819	145.606.317	8.381.451.502	0		
28	Trường THCS Tri Thủy	8.773.133.502	8.118.888.000	758.073.522	103.828.020	8.773.133.502	0		
29	Trường THCS Phúc tiến	8.646.142.517	8.625.250.000	454.883.811	433.991.294	8.646.142.517	0		
30	Trường THCS Đại xuyên	7.782.606.603	7.263.750.000	615.498.503	96.641.900	7.780.731.603	1.875.000		1.875.000
31	Bảo hiểm xã hội huyện Phú Xuyên	4.047.215.140	0	4.047.215.140	0	4.047.215.140	0		
32	Kho bạc Nhà nước Khu vực I	50.000.000	0	50.000.000	0	50.000.000	0		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Chi bổ sung mục tiêu cho ns cấp dưới	Tổng số	Trong đó		...	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số			Chi ra			
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ																			
	Không có																			

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.

BÁO CÁO CHI TIẾT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM NGÂN SÁCH 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán			Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN...(không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại chốt 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán (nếu có)			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán (nếu có)	Giải ngân							
											Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15	16=17+18	17	18	19	20=15-16-19	21	22=8+11+17	23=6-7-8+12+18	24=5-7+10+16-21	
	TỔNG SỐ		378.188.354.527	28.433.364.610	2.450.000.000	0	2.450.000.000	920.000.000	920.000.000	920.000.000	0	0	0	41.570.315.368	40.214.382.273	29.912.246.273	10.302.136.000	1.221.892.334	134.040.761	0	33.282.246.273	10.302.136.000	69.567.746.883	
A	VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ		378.188.354.527	28.433.364.610	2.450.000.000	0	2.450.000.000	920.000.000	920.000.000	920.000.000	0	0	0	41.570.315.368	40.214.382.273	29.912.246.273	10.302.136.000	1.221.892.334	134.040.761	0	33.282.246.273	10.302.136.000	69.567.746.883	
a	Vốn ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực		378.188.354.527	28.433.364.610	2.450.000.000	0	2.450.000.000	920.000.000	920.000.000	920.000.000	0	0	0	41.570.315.368	40.214.382.273	29.912.246.273	10.302.136.000	1.221.892.334	134.040.761	0	33.282.246.273	10.302.136.000	69.567.746.883	
a.1	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		139.016.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600.000.000	600.000.000	600.000.000	0	0	0	0	600.000.000	0	600.000.000	
-	Xây mới trường THCS Phúc Tiến	8172683	139.016.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600.000.000	600.000.000	600.000.000	0	0	0	0	600.000.000	0	600.000.000	
a.2	Văn hóa thông tin		20.945.194.000	7.227.890.394	0	0	0	920.000.000	920.000.000	920.000.000	0	0	0	2.744.608.300	2.744.608.300	2.744.608.300	0	0	0	0	3.664.608.300	0	10.892.498.694	
-	Nhà văn hóa thôn Tri Thủy, xã Tri Thủy	7900758	4.196.921.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94.911.300	94.911.300	94.911.300	0	0	0	0	94.911.300	0	94.911.300	
-	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Ứng Hoà, xã Phúc Tiến	7964844	6.499.924.000	5.916.274.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23.000.000	23.000.000	23.000.000	0	0	0	0	23.000.000	0	5.939.274.000	
-	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Vĩnh Hạ, Vĩnh Trung, Vĩnh Thượng, Khai Thái, Lập Phương xã Khai Thái	8127016	4.107.060.000	1.311.616.394	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	250.000.000	0	1.561.616.394	
-	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa thôn Hòa Hạ xã Bạch Hạ	8130087	2.476.541.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.376.697.000	2.376.697.000	2.376.697.000	0	0	0	0	2.376.697.000	0	2.376.697.000	
-	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên chùa Phúc Lâm, xã Phúc Tiến	8137454	3.664.748.000	0	0	0	0	920.000.000	920.000.000	920.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	920.000.000	0	920.000.000
a.3	Các hoạt động kinh tế		198.574.621.527	16.939.339.000	2.450.000.000	0	2.450.000.000	0	0	0	0	0	0	32.888.408.523	31.534.558.689	21.232.422.689	10.302.136.000	1.221.892.334	131.957.500	0	23.682.422.689	10.302.136.000	48.473.897.689	
-	Đường bê tông vào trường mầm non xã Đại Xuyên	7520906	3.770.569.527	1.350.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	154.982.000	154.982.000	154.982.000	0	0	0	0	154.982.000	0	1.504.982.000	
-	Đường giao thông trục chính thôn An Khoái, xã Phúc Tiến	7951998	11.894.214.000	8.789.339.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94.000.000	94.000.000	94.000.000	0	0	0	0	94.000.000	0	8.883.339.000	
-	Đường đê Búi đoạn kết nối từ TL428 đến cầu Văn Chi, xã Tri Thủy	8069520	14.960.115.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.831.351.996	1.831.351.996	1.831.351.996	0	0	0	0	1.831.351.996	0	1.831.351.996	
-	Tuyên rãnh thoát nước sau khu công nghiệp xã Đại Xuyên	8092771	1.145.722.000	750.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	274.804.000	274.804.000	274.804.000	0	0	0	0	274.804.000	0	1.024.804.000	
-	Lập Quy chế quản lý quy hoạch xã Quang Lăng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	8097429	345.989.000	100.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	167.828.279	167.828.279	167.828.279	0	0	0	0	167.828.279	0	267.828.279	
-	Lập quy chế quản lý quy hoạch xã Phúc Tiến, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	8099238	416.722.000	100.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	259.000.000	259.000.000	259.000.000	0	0	0	0	259.000.000	0	359.000.000	
-	Lập Quy chế quản lý quy hoạch xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	8102042	569.792.000	100.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	312.592.414	312.592.414	312.592.414	0	0	0	0	312.592.414	0	412.592.414	
-	Lập Quy chế quản lý quy hoạch xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	8109010	424.800.000	150.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.601.500	0	0	0	0	33.601.500	0	0	0	150.000.000	
-	Đường làng thôn Kiều Đông, xã Đại Xuyên	8116196	13.718.321.000	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.819.713.000	8.819.713.000	8.819.713.000	0	0	0	0	8.819.713.000	0	11.819.713.000	
-	Đường giao thông thôn Tri Thủy từ đê Búi qua ngã tư cụ tròn đến ngã ba đường Trại 2	8122081	9.957.925.000	2.600.000.000	2.450.000.000	0	2.450.000.000	0	0	0	0	0	0	2.718.268.000	2.718.268.000	2.718.268.000	0	0	0	0	5.168.268.000	0	5.318.268.000	
-	Đường giao thông thôn Nhân Sơn từ đường TL428 giúp nhà văn hóa thôn đến đường đồng Xi	8126018	4.396.571.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.706.633.000	2.706.633.000	2.706.633.000	0	0	0	0	2.706.633.000	0	2.706.633.000	
-	Đường từ TL428 đến đường bê tông nối vào nhà văn hóa thôn Hoàng Nguyên	8135917	8.399.665.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.165.634.334	2.845.386.000	2.845.386.000	0	1.221.892.334	98.356.000	0	2.845.386.000	0	2.845.386.000	
-	Đường trục thôn Đa Chắt xã Đại Xuyên	8154253	14.779.987.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.450.000.000	4.450.000.000	292.000.000	4.158.000.000	0	0	0	292.000.000	4.158.000.000	4.450.000.000	

-	Cải tạo, chỉnh trang hồ Thiên Ân xã Bạch Hạ	8158663	14.895.079.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000	3.000.000.000	355.864.000	2.644.136.000	0	0	0	0	355.864.000	2.644.136.000	3.000.000.000
-	Tuyến đường trục xã Phúc Tiến đi trạm bơm Bim 2	8167849	14.899.885.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.500.000.000	3.500.000.000	0	3.500.000.000	0	0	0	0	0	3.500.000.000	3.500.000.000
-	Đường trục từ trạm bơm Thần Quy đi đình Kim Quy	8172351	69.070.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0	300.000.000	0	300.000.000
-	Đường trục giao thông thôn Thần Quy, xã Minh Tân (kết nối trong làng ngoài bãi với đường tỉnh lộ 428)	8172682	14.929.265.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	0	100.000.000	0	100.000.000
a.4	Hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị, ủy ban TU/Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc ủy ban TU/Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội		10.079.652.000	4.166.135.216	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.632.676.784	2.632.676.784	2.632.676.784	0	0	0	0	0	2.632.676.784	0	6.798.812.000
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Trì Thủy	7985124	3.200.887.000	346.135.216	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	72.952.784	72.952.784	72.952.784	0	0	0	0	0	72.952.784	0	419.088.000
-	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các phòng làm việc trụ sở UBND xã Khai Thái	8109797	786.621.000	620.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	159.000.000	159.000.000	159.000.000	0	0	0	0	0	159.000.000	0	779.000.000
-	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 2 tầng và hội trường UBND xã Đại Xuyên	8122690	6.092.144.000	3.200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.400.724.000	2.400.724.000	2.400.724.000	0	0	0	0	0	2.400.724.000	0	5.600.724.000
a.5	Bảo đảm xã hội		9.572.887.000	100.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.704.621.761	2.702.538.500	2.702.538.500	0	0	2.083.261	0	0	2.702.538.500	0	2.802.538.500
-	Lập Quy chế quản lý quy hoạch xã Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	8101519	411.112.000	100.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	255.373.500	255.373.500	255.373.500	0	0	0	0	0	255.373.500	0	355.373.500
-	Cắm mốc Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn xã Đại Xuyên	8124315	352.949.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	49.248.261	47.165.000	47.165.000	0	0	2.083.261	0	0	47.165.000	0	47.165.000
-	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Đại Xuyên	8150014	8.808.826.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	0	0	0	0	0	2.400.000.000	0	2.400.000.000

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				DỰ TOÁN 2025				QUYẾT TOÁN 2025				So sánh (%)					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoại nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25-21/17	26-22/18	27-23/19	28-24/20	
	TỔNG SỐ					378.188.354.527	0	0	378.188.354.527	69.567.746.883	0	0	69.567.746.883	70.923.679.978	0	0	70.923.679.978	44.940.315.368	0	0	44.940.315.368	33.282.246.273	0	0	33.282.246.273	74%			74%	
	Vốn trong nước					378.188.354.527	0	0	378.188.354.527	69.567.746.883	0	0	69.567.746.883	70.923.679.978	0	0	70.923.679.978	44.940.315.368	0	0	44.940.315.368	33.282.246.273	0	0	33.282.246.273	74%			74%	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:					378.188.354.527	-	-	378.188.354.527	69.567.746.883	-	-	69.567.746.883	70.923.679.978	-	-	70.923.679.978	44.940.315.368	-	-	44.940.315.368	33.282.246.273	-	-	33.282.246.273	74%			74%	
a.1	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề					139.016.000.000	-	-	139.016.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000			600.000.000	100%			100%	
-	Xây mới trường THCS Phúc Tiến	Xã Đại Xuyên	Xây mới	2025-2027	480/QĐ-UBND ngày 23/09/2025	139.016.000.000			139.016.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000			600.000.000	100%			100%	
a.2	Văn hóa thông tin					20.945.194.000	-	-	20.945.194.000	10.892.498.694	-	-	10.892.498.694	10.892.498.694	-	-	10.892.498.694	3.664.608.300	-	-	3.664.608.300	3.664.608.300	-	-	3.664.608.300	100%			100%	
-	Nhà văn hóa thôn Tri Thủy, xã Tri Thủy	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2021	514/QĐ-UBND ngày 22/02/2021	4.196.921.000			4.196.921.000	94.911.300			94.911.300	94.911.300			94.911.300	94.911.300			94.911.300	94.911.300			94.911.300	100%			100%	
-	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Ứng Hòa, xã Phúc Tiến	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2022	6147/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	6.499.924.000			6.499.924.000	5.939.274.000			5.939.274.000	5.939.274.000			5.939.274.000	23.000.000			23.000.000	23.000.000			23.000.000	100%			100%	
-	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Vĩnh Hà, Vĩnh Trung, Vĩnh Thượng, Khai Thái, Lập Phương xã Khai Thái	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2023-2024	4226/QĐ-UBND ngày 11/09/2023	4.107.060.000			4.107.060.000	1.561.616.394			1.561.616.394	1.561.616.394			1.561.616.394	250.000.000			250.000.000	250.000.000			250.000.000	100%			100%	
-	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa thôn Hòa Hạ xã Bạch Hạ	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2024	1924/QĐ-UBND ngày 25/04/2022	2.476.541.000			2.476.541.000	2.376.697.000			2.376.697.000	2.376.697.000			2.376.697.000	2.376.697.000			2.376.697.000	2.376.697.000			2.376.697.000	100%			100%	
-	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên chùa Phúc Lâm, xã Phúc Tiến	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2024-2025	6723/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	3.664.748.000			3.664.748.000	920.000.000			920.000.000	920.000.000			920.000.000	920.000.000			920.000.000	920.000.000			920.000.000	100%			100%	
a.3	Các hoạt động kinh tế					198.574.621.527	-	-	198.574.621.527	48.473.897.689	-	-	48.473.897.689	49.827.747.523	-	-	49.827.747.523	35.338.408.523	-	-	35.338.408.523	23.682.422.689	-	-	23.682.422.689	67%			67%	
-	Đường bê tông vào trường mầm non xã Đại Xuyên	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2014-2026	5180/QĐ-UBND ngày 24/09/2013	3.770.569.527			3.770.569.527	1.504.982.000			1.504.982.000	1.504.982.000			1.504.982.000	154.982.000			154.982.000	154.982.000			154.982.000	100%			100%	
-	Đường giao thông trục chính thôn An Khoái, xã Phúc Tiến	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2022	6300/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	11.894.214.000			11.894.214.000	8.883.339.000			8.883.339.000	8.883.339.000			8.883.339.000	94.000.000			94.000.000	94.000.000			94.000.000	100%			100%	
-	Đường đé Bùi đoạn kết nối từ TL428 đến cầu Văn Chi, xã Tri Thủy	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2023-2024	3173/QĐ-UBND ngày 07/08/2023	14.960.115.000			14.960.115.000	1.831.351.996			1.831.351.996	1.831.351.996			1.831.351.996	1.831.351.996			1.831.351.996	1.831.351.996			1.831.351.996	100%			100%	
-	Tuyến rãnh thoát nước sau khu công nghiệp xã Đại Xuyên	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2024	57/QĐ-UBND ngày 02/01/2024	1.145.722.000			1.145.722.000	1.024.804.000			1.024.804.000	1.024.804.000			1.024.804.000	274.804.000			274.804.000	274.804.000			274.804.000	100%			100%	
-	Lập Quy chế quản lý quy hoạch xã Quang Lăng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	Xã Đại Xuyên	Lập QC QH	2024	629/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	345.989.000			345.989.000	267.828.279			267.828.279	267.828.279			267.828.279	167.828.279			167.828.279	167.828.279			167.828.279	100%			100%	
-	Lập quy chế quản lý quy hoạch xã Phúc Tiến, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	Xã Đại Xuyên	Lập QC QH	2024	614/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	416.722.000			416.722.000	359.000.000			359.000.000	359.000.000			359.000.000	259.000.000			259.000.000	259.000.000			259.000.000	100%			100%	
-	Lập Quy chế quản lý quy hoạch xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	Xã Đại Xuyên	Lập QC QH	2024	630/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	569.792.000			569.792.000	412.592.414			412.592.414	412.592.414			412.592.414	312.592.414			312.592.414	312.592.414			312.592.414	100%			100%	
-	Lập Quy chế quản lý quy hoạch xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	Xã Đại Xuyên	Lập QC QH	2024	632/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	424.800.000			424.800.000	150.000.000			150.000.000	183.601.500			183.601.500	33.601.500			33.601.500	-			-	0%			0%	
-	Đường làng thôn Kiều Đông, xã Đại Xuyên	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2024-2025	2383/QĐ-UBND ngày 28/05/2024	13.718.321.000			13.718.321.000	11.819.713.000			11.819.713.000	11.819.713.000			11.819.713.000	8.819.713.000			8.819.713.000	8.819.713.000			8.819.713.000	100%			100%	
-	Đường giao thông thôn Tri Thủy từ đé Bùi qua ngã tư cụ tròn đến ngã ba đường Trai 2	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2024-2026	4851/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	9.957.925.000			9.957.925.000	5.318.268.000			5.318.268.000	5.318.268.000			5.318.268.000	5.168.268.000			5.168.268.000	5.168.268.000			5.168.268.000	100%			100%	

-	Đường giao thông thôn Nhân Sơn từ đường TL428 giáp nhà văn hóa thôn đến đường đồng Xi	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2024-2026	5176/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	4.396.571.000			4.396.571.000	2.706.633.000			2.706.633.000	2.706.633.000			2.706.633.000	2.706.633.000			2.706.633.000	2.706.633.000			2.706.633.000	100%		100%
-	Đường từ TL428 đến đường bê tông nối vào nhà văn hóa thôn Hoàng Nguyên	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2024-2026	7067/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	8.399.665.000			8.399.665.000	2.845.386.000			2.845.386.000	4.165.634.334			4.165.634.334	4.165.634.334			4.165.634.334	2.845.386.000			2.845.386.000	68%		68%
-	Đường trục thôn Đa Chất xã Đại Xuyên	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2025-2026	2024/QĐ-UBND ngày 28/04/2025	14.779.987.000			14.779.987.000	4.450.000.000			4.450.000.000	4.450.000.000			4.450.000.000	4.450.000.000			4.450.000.000	292.000.000			292.000.000	7%		7%
-	Cải tạo, chỉnh trang hồ Thiên Ân xã Bạch Hạ	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, chỉnh trang	2025-2027	5529/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	14.895.079.000			14.895.079.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	355.864.000			355.864.000	12%		12%
-	Tuyến đường trục xã Phúc Tiến đi trạm bơm Bim 2	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2025-2026	2275/QĐ-UBND ngày 16/05/2022	14.899.885.000			14.899.885.000	3.500.000.000			3.500.000.000	3.500.000.000			3.500.000.000	3.500.000.000			3.500.000.000	-			-	0%		0%
-	Đường trục từ trạm bơm Thần Quy đi đình Kim Quy	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2026-2027	6335/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	69.070.000.000			69.070.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	100%		100%
-	Đường trục giao thông thôn Thần Quy, xã Minh Tân (kết nối trong làng ngoài bãi với đường tỉnh lộ 428)	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2026-2027	1676/QĐ-UBND ngày 06/04/2022	14.929.265.000			14.929.265.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000			100.000.000	100%		100%
a.4	Hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị, ủy ban TU/ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc ủy ban TU/ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội					10.079.652.000	-	-	10.079.652.000	6.798.812.000	-	-	6.798.812.000	6.798.812.000	-	-	6.798.812.000	2.632.676.784	-	-	2.632.676.784	2.632.676.784	-	-	2.632.676.784	100%		100%
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Tri Thủy	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	1985/QĐ-UBND ngày 26/04/2022	3.200.887.000			3.200.887.000	419.088.000			419.088.000	419.088.000			419.088.000	72.952.784			72.952.784	72.952.784			72.952.784	100%		100%
-	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các phòng làm việc trụ sở UBND xã Khai Thái	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2024	1565/QĐ-UBND ngày 15/04/2024	786.621.000			786.621.000	779.000.000			779.000.000	779.000.000			779.000.000	159.000.000			159.000.000	159.000.000			159.000.000	100%		100%
-	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 2 tầng và hội trường UBND xã Đại Xuyên	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2024-2025	số 3849/QĐ-UBND ngày 16/08/2024	6.092.144.000			6.092.144.000	5.600.724.000			5.600.724.000	5.600.724.000			5.600.724.000	2.400.724.000			2.400.724.000	2.400.724.000			2.400.724.000	100%		100%
a.5	Bảo đảm xã hội					9.572.887.000	-	-	9.572.887.000	2.802.538.500	-	-	2.802.538.500	2.804.621.761	-	-	2.804.621.761	2.704.621.761	-	-	2.704.621.761	2.702.538.500	-	-	2.702.538.500	100%		100%
-	Lập Quy chế quản lý quy hoạch xã Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	Xã Đại Xuyên	Lập QC QH	2024	616/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	411.112.000			411.112.000	355.373.500			355.373.500	355.373.500			355.373.500	255.373.500			255.373.500	255.373.500			255.373.500	100%		100%
-	Cắm mốc Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn xã Đại Xuyên	Xã Đại Xuyên	Lập QC QH	2024	1664/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	352.949.000			352.949.000	47.165.000			47.165.000	49.248.261			49.248.261	49.248.261			49.248.261	47.165.000			47.165.000	96%		96%
-	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Đại Xuyên	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa	2025-2026	1860/QĐ-UBND ngày 21/04/2025	8.808.826.000			8.808.826.000	2.400.000.000			2.400.000.000	2.400.000.000			2.400.000.000	2.400.000.000			2.400.000.000	2.400.000.000			2.400.000.000	100%		100%

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI XUYÊN

Biểu số 63

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG CỘNG	0	1.786.814.514	0	881.140.160	0	1.786.814.514	0	881.140.160	0	905.674.354
1	Quỹ vì người nghèo	0	547.325.170		47.088.000		547.325.170	0	47.088.000		500.237.170
2	Quỹ cứu trợ	0	618.293.112		618.229.000		618.293.112	0	618.229.000		64.112
3	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	-	280.921.232		169.823.160		280.921.232		169.823.160		111.098.072
4	Quỹ Khuyến học	-	340.275.000		46.000.000		340.275.000		46.000.000		294.275.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI XUYỀN

Biểu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định công khai số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đại Xuyên)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	2.575.315.000	2.575.315.000	100%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.575.315.000	2.575.315.000	
-	Trường mầm non Tri Thủy	132.715.000	132.715.000	
-	Trường mầm non Bạch Hạ	141.360.000	141.360.000	
-	Trường mầm non Minh Tân	200.925.000	200.925.000	
-	Trường mầm non Quang Lăng	106.685.000	106.685.000	
-	Trường mầm non Phúc Tiến	189.715.000	189.715.000	
-	Trường mầm non Đại Xuyên	150.995.000	150.995.000	
-	Trường mầm non Khai Thái	156.370.000	156.370.000	
-	Trường THCS Bạch Hạ	176.437.500	176.437.500	
-	Trường THCS Quang Lăng	143.250.000	143.250.000	
-	Trường THCS Minh Tân	356.625.000	356.625.000	
-	Trường THCS Khai Thái	215.250.000	215.250.000	
-	Trường THCS Tri Thủy	235.237.500	235.237.500	
-	Trường THCS Phúc tiến	199.125.000	199.125.000	
-	Trường THCS Đại xuyên	170.625.000	170.625.000	
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế	0	0	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp kinh tế			

